KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNH)

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH

Ngày 31/12/2024	18,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	**-2.3%**	**-**

DT thuần
2024
443
tỷ VNĐ
YoY: ▼89.0| -16.7%

LN thuần
2024
59.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼94.7| -61.4%

LN sau thuế
2024
49.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.0| -64.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.6%
YoY: +/-▼ 17.1%

ROE
2024
2.8%
YoY: +/-▼ 7.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,490 - 23,113
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,646
Số lượng CPLH (CP)	144,181,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,620
Sở hữu nước ngoài	53.6%
Beta	1.61
EPS	342
P/E	53.7

Cơ cấu sở hữu

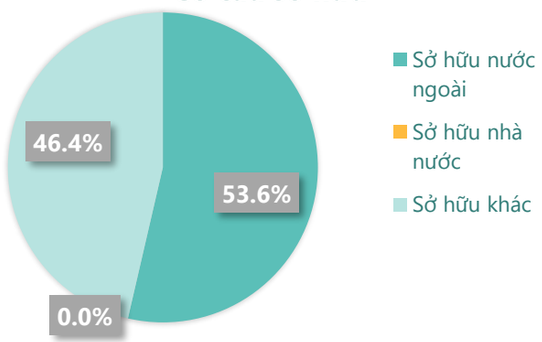

Cơ cấu cổ đông

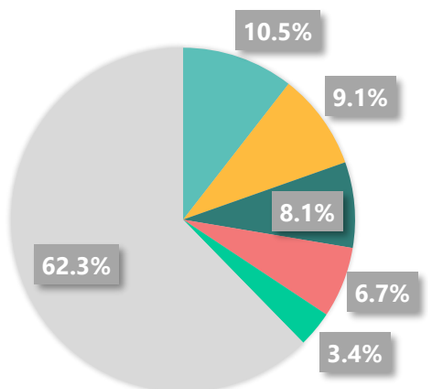

- KWE Beteiligungen AG
- Blooming Earth Pte. Ltd.
- Access S.A., SICAV-SIF - Asia Top Picks
- Hoàng Tuyên (Chủ tịch HĐQT)
- Endurance Capital Vietnam I Ltd
- Khác

Lịch sử giá

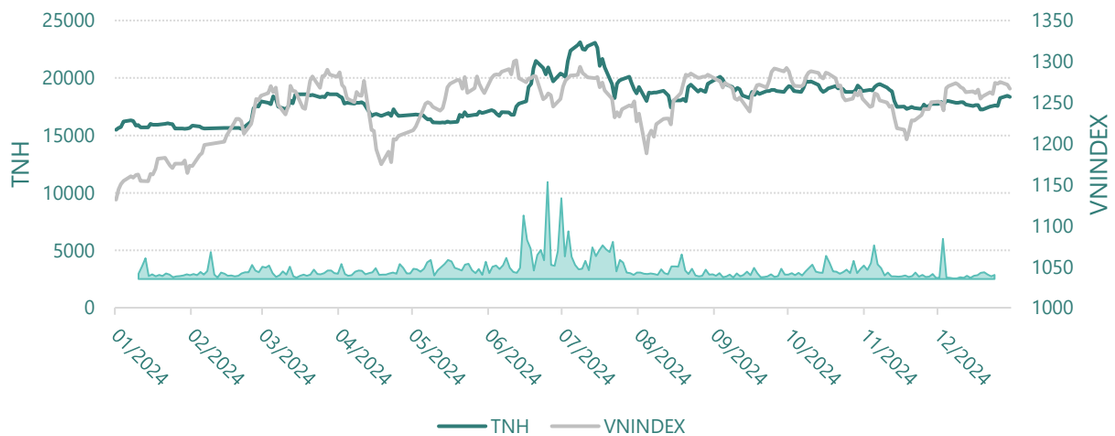

Kết quả kinh doanh **TNH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.7%** chỉ còn **443.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.8%** chỉ còn **49.05** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

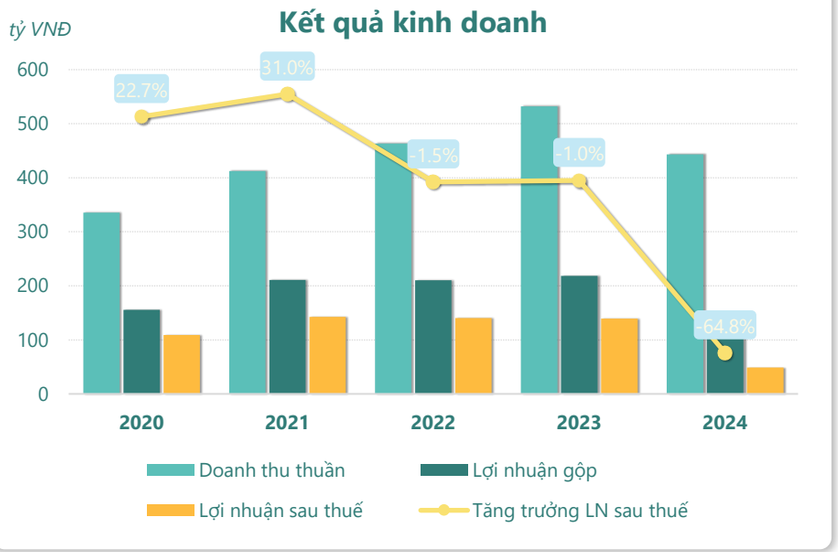

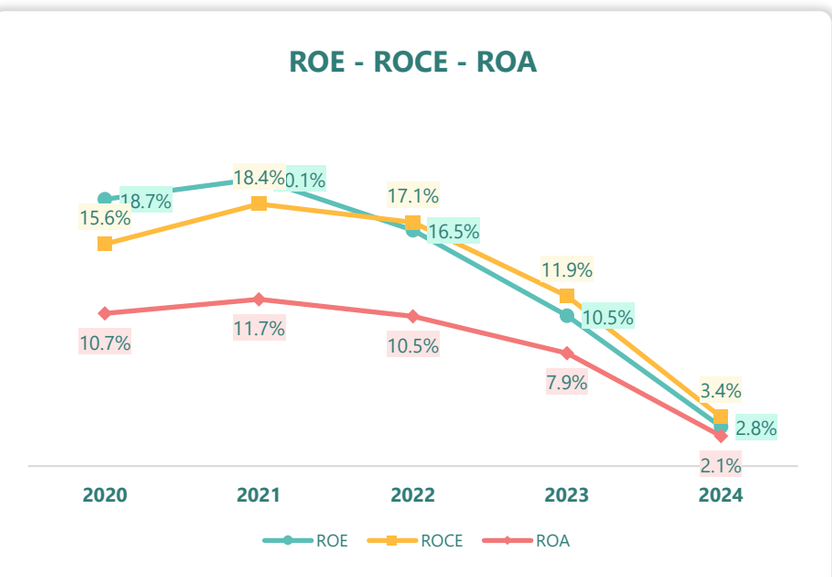

Năm **2024**, **TNH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **59.32** tỷ đồng, **giảm đi 94.36** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (123.5 tỷ đồng) là 64.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **46.60** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TNH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.75%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

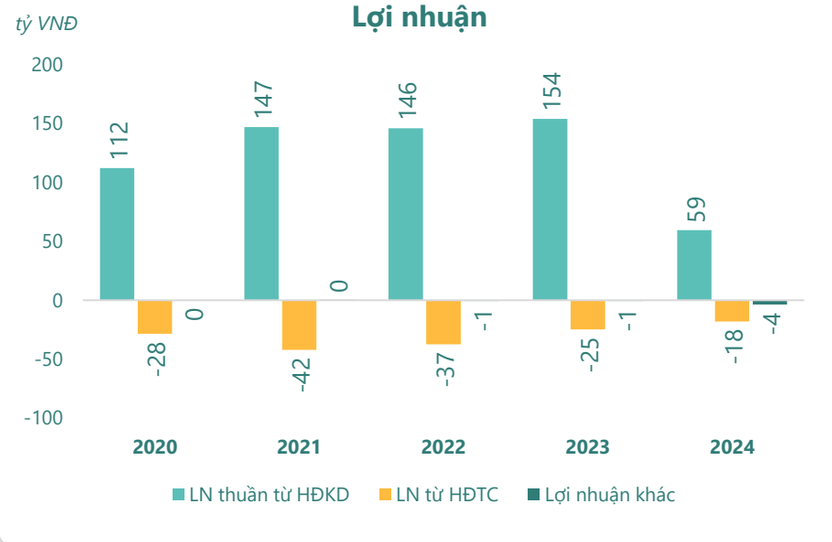

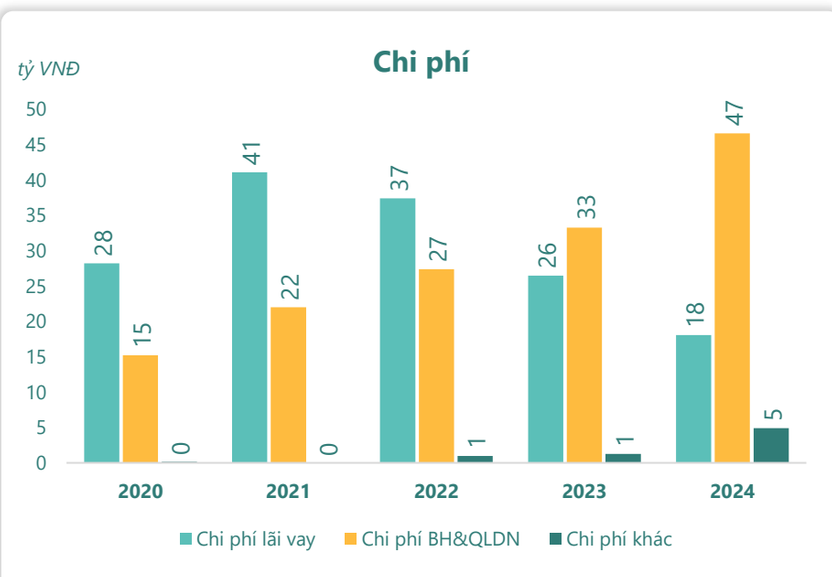

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

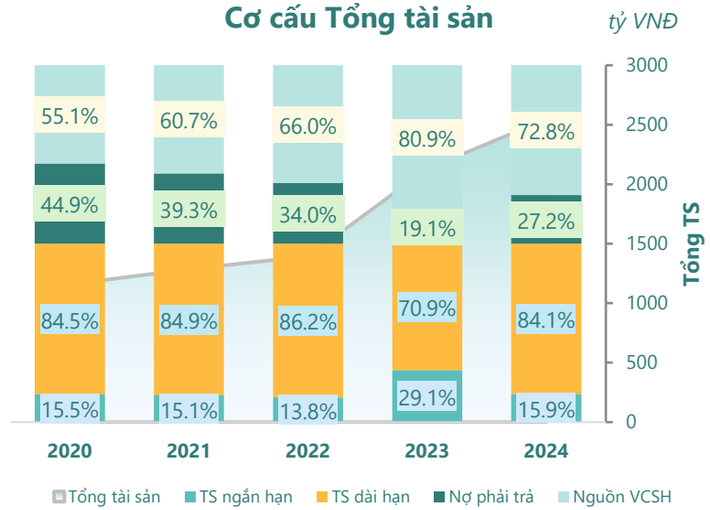

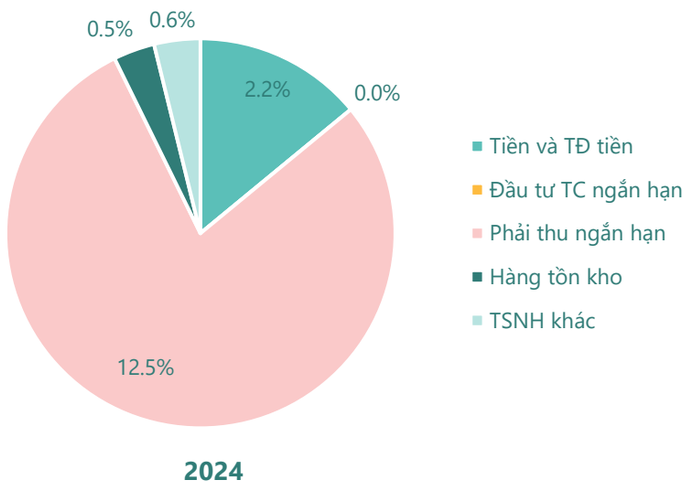

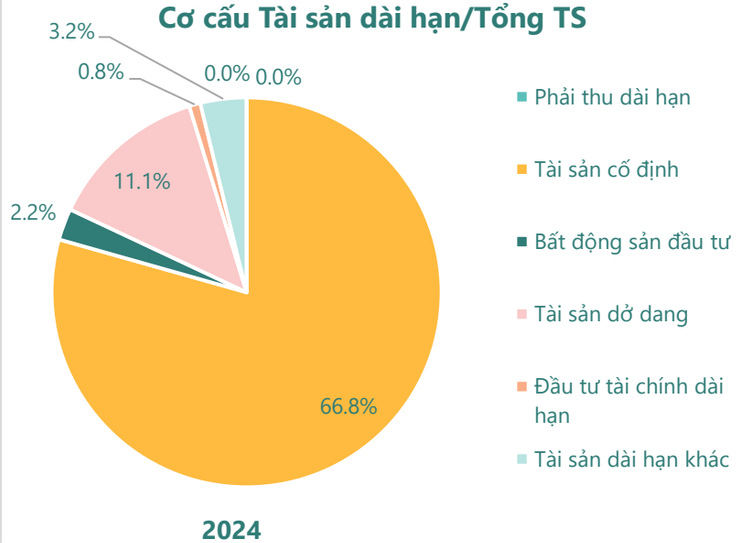

Tổng tài sản của **TNH** năm 2024 tăng trưởng **19.5%** so với năm trước, đạt **2,546** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TNH năm 2024 giảm **34.7%** so với năm trước, đạt **404.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **41.8%** so với năm trước và đạt **2,142** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

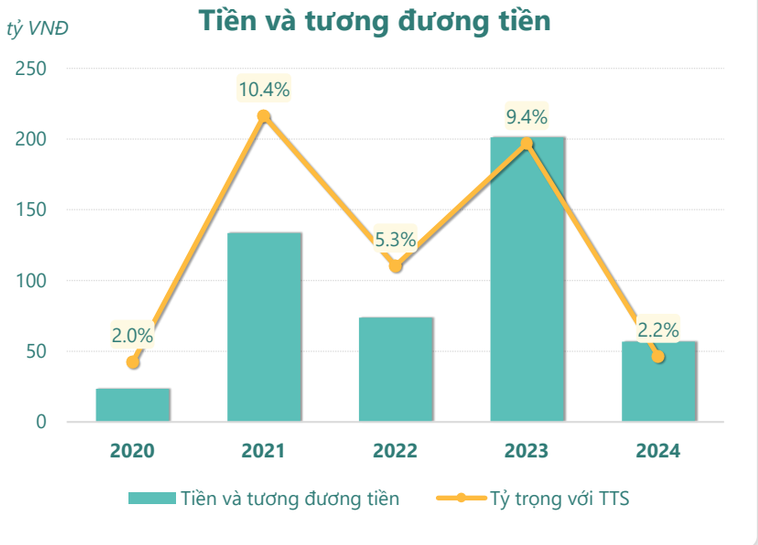

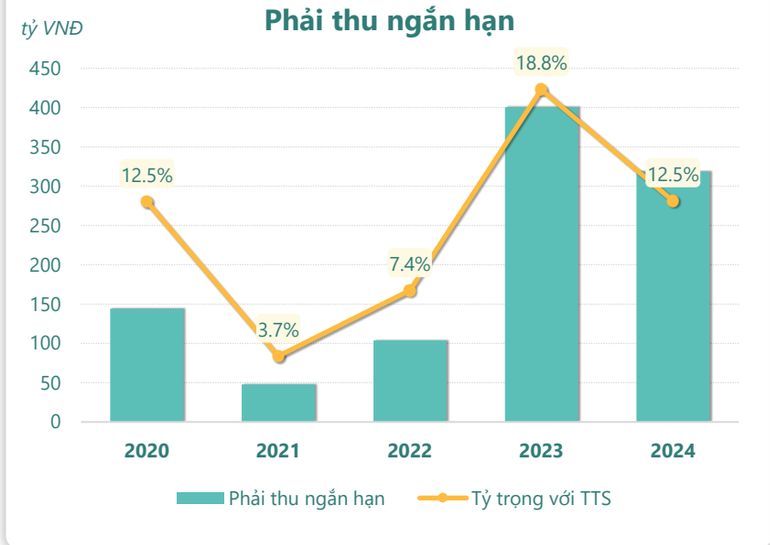

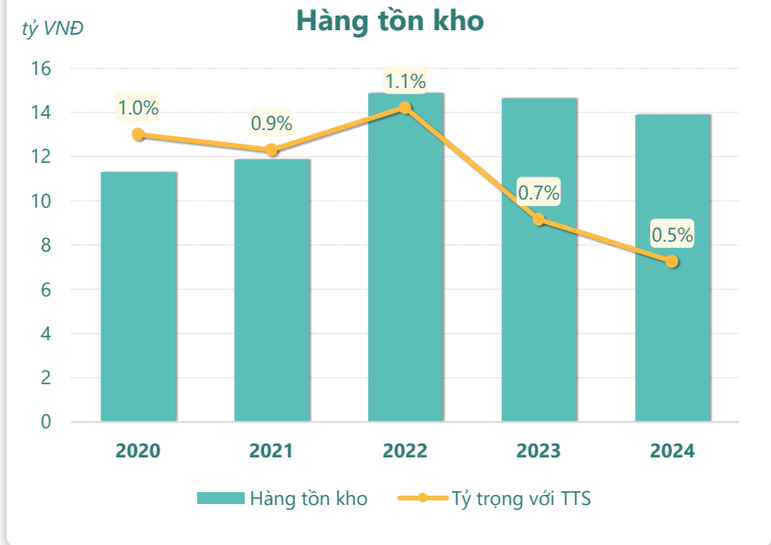

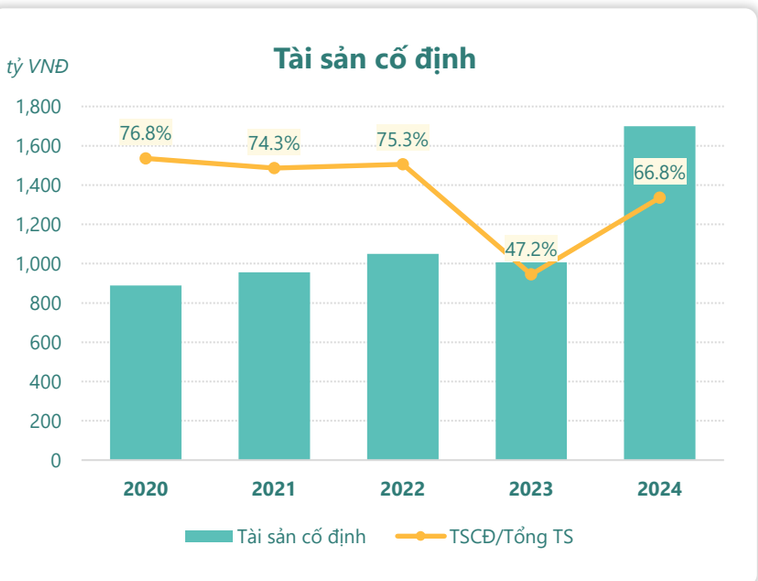

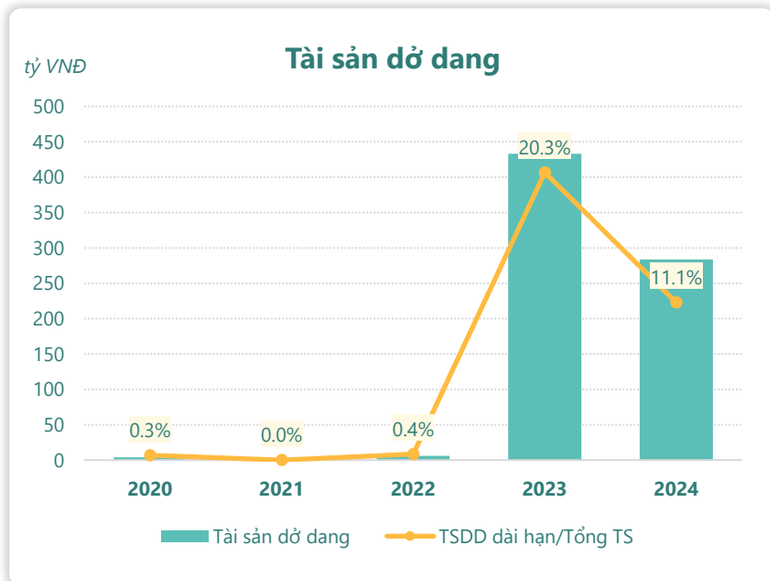

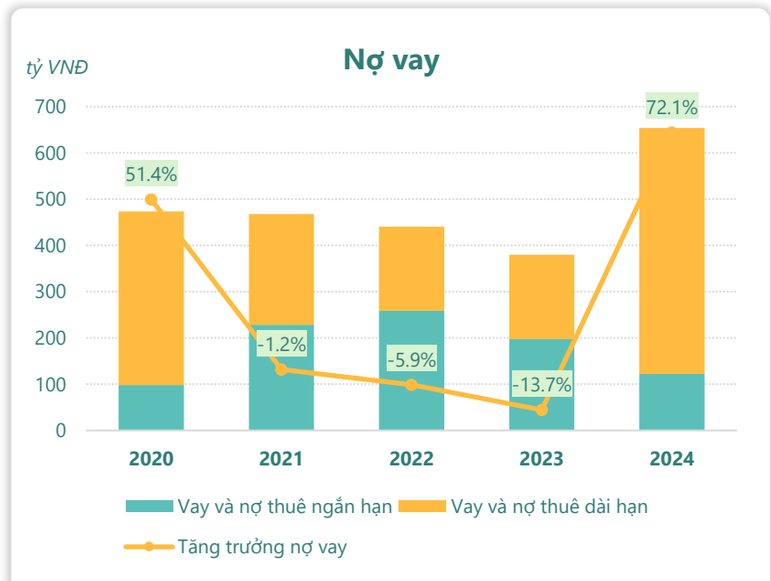

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

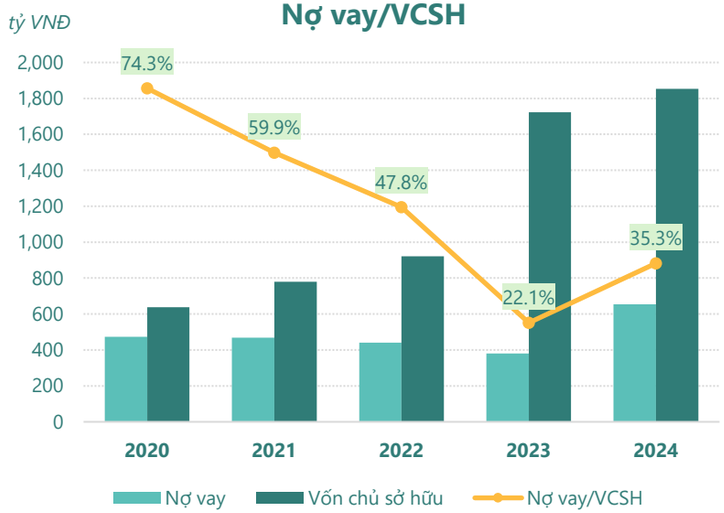

Chỉ số thanh khoản

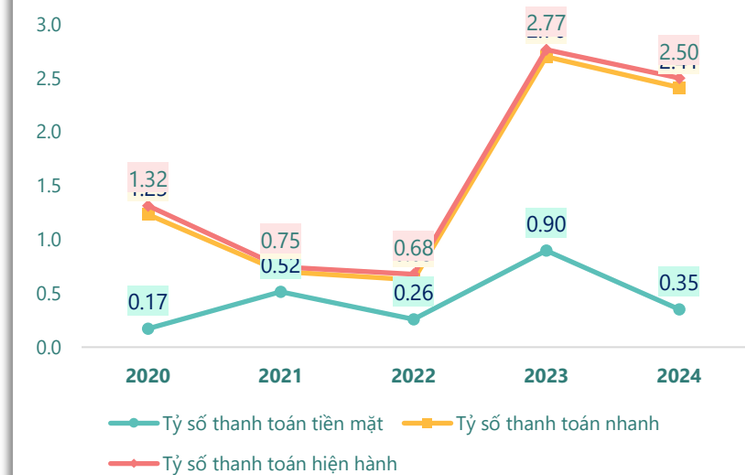

Vòng quay tài sản

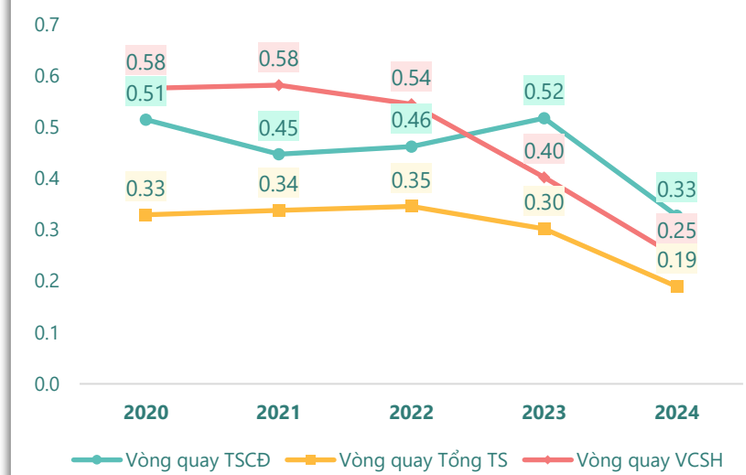

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

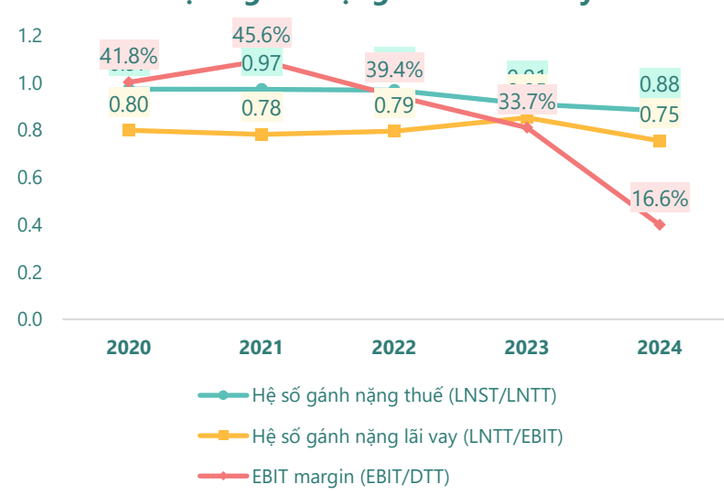

Vòng quay tài sản và ROE

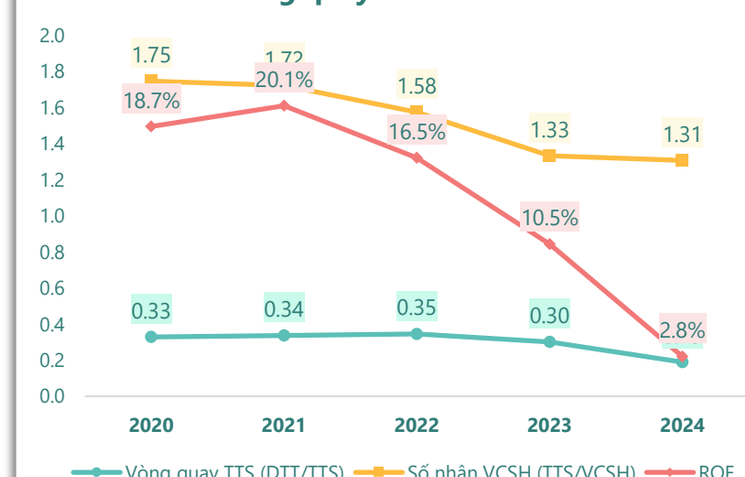

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

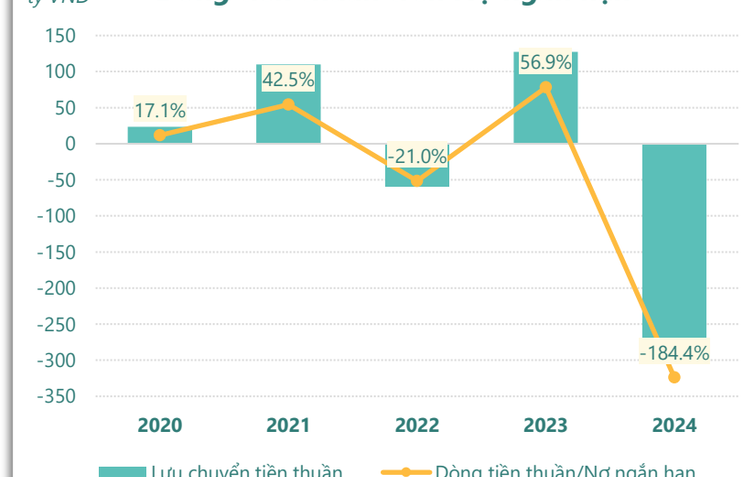

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**412**	**463**	**532**	**443**
Giá vốn hàng bán	202	253	314	319
Lợi nhuận gộp	**211**	**210**	**218**	**124**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	1.87	0.08
Chi phí TC	42.0	37.4	26.5	18.1
Chi phí lãi vay	**41.1**	**37.4**	**26.5**	**18.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	-6.70	0
Chi phí bán hàng	0	0	2.08	2.56
Chi phí QLDN	22.0	27.4	31.2	44.0
LN thuần từ HĐKD	**147**	**146**	**154**	**59.3**
Lợi nhuận khác	0.16	-0.66	-0.70	-3.74
LN trước thuế	**147**	**145**	**153**	**55.6**
Lợi nhuận sau thuế	**143**	**141**	**139**	**49.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**143**	**141**	**139**	**49.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	305	206	117	7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-189	-238	-471	-1,118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.68	-27.4	482	812
Tiền đầu kỳ	23.4	134	73.8	201
Lưu chuyển tiền thuần	**110**	**-59.8**	**128**	**-298**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	134	73.8	201	56.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,286**	**1,394**	**2,131**	**2,546**
Tài sản ngắn hạn	**194**	**193**	**620**	**405**
Tiền và tương đương tiền	134	73.8	201	56.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	47.9	104	401	319
Hàng tồn kho	11.9	14.9	14.6	13.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.49	3.82	15.5
Tài sản dài hạn	**1,092**	**1,201**	**1,510**	**2,142**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	956	1,050	1,006	1,700
Bất động sản đầu tư	36.8	35.9	36.0	56.0
Tài sản dở dang	0	5.91	433	284
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	96.0	10.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	25.2	14.0	24.6	81.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**506**	**473**	**407**	**693**
Nợ ngắn hạn	**259**	**284**	**224**	**162**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	259	197	122
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	15.1	12.9	23.5
Nợ dài hạn	**247**	**189**	**183**	**531**
Vay và nợ thuê dài hạn	239	182	183	531
Nguồn vốn chủ sở hữu	**780**	**921**	**1,724**	**1,853**
Vốn chủ sở hữu	**780**	**921**	**1,724**	**1,853**
Vốn điều lệ	415	519	959	1,442
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**